

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146 /2025/DS-ST
Ngày 24/9/2025
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay T
sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Chì.
2. Bà Phạm Tường Vi.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Sĩ–Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9-Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phú Quý–Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2025/TLST–DS ngày 30 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng vay T sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2025/QĐST–DS ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lưu Thị Hồng M, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp TL, xã TH, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Lê Minh Tr, sinh năm 1995; Địa chỉ: khu phố BT, phường BTr, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

Anh Phạm Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp Chợ, xã LP, tỉnh Vĩnh Long. Anh Hải có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Tấn T, sinh năm 1974 và chị Lê Thị C, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp TL, xã TH, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị N, sinh năm 1946; Địa chỉ: ấp TL, xã TH, tỉnh Vĩnh Long.

Anh T, bà N có mặt; chị C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà N là mẹ ruột của anh T, chị C là vợ của anh T, chị M là con dâu của bà N. Hiện bà N đang sống chung với chị M.

Vào ngày 20/12/2023, chị M có cho anh Phan Tấn T và vợ là chị Lê Thị C vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,2%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng, mục đích vay là để sinh hoạt gia đình.

Ngày 14/11/2024, chị M có cho anh Phan Tấn T vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận theo lãi ngân hàng, thời hạn vay là 01 năm, lãi trả hàng tháng, mục đích vay là để sinh hoạt gia đình.

Tổng cộng, chị M cho anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C vay 02 lần với số tiền là 200.000.000 đồng. Khi vay tiền, anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C có viết biên nhận nợ và ký tên xác nhận nợ cho chị M, có bà Võ Thị N làm chứng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay, anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C không trả lãi và trả vốn cho chị M theo thỏa thuận. Chị M nhiều lần đến nhà và gọi điện thoại yêu cầu anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C trả tiền cho chị M nhưng anh T và chị C cứ hứa trả nhưng vẫn không trả.

Chị M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà M số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Chị M yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể:

- Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng, ngày 20/12/2023: Bà M yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng, tạm tính từ ngày 20/12/2023 đến ngày 20/4/2025 là 15 tháng, tính thành tiền $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 13.280.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 14/11/2024: Bà M yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng, tạm tính từ ngày 14/11/2024 đến ngày 14/4/2025 là 05 tháng, tính thành tiền $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} = 4.150.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, chị M yêu cầu:

- Chị M tự nguyện rút một yêu cầu khởi kiện với anh T và chị C với số tiền là 4.980.000 đồng. Trong vụ án này chị M không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với bà Võ Thị N, việc này là do chị M hoàn toàn tự nguyện.

- Chị M yêu cầu anh T và chị C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị M số tiền nợ gốc của khoản vay ngày 20/12/2023 là 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 21/4/2024 đến ngày 24/9/2025 là $15 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 12.450.000 \text{ đồng}$ và khoản vay ngày 14/11/2024 là 100.000.000 đồng, đối với khoản vay này, chị M là không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng chị M yêu cầu anh T và chị C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị M nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi là 12.450.000 đồng. Số tiền này là T sản riêng của chị M không liên quan đến anh Q.

Bà M không thừa nhận lời trình bày của bà N và anh T. Anh Phan Tấn Q không có nhận tiền lãi hàng tháng như lời trình bày của anh T.

Tại phiên tòa bị đơn anh Phan Tấn T trình bày:

Bà N là mẹ của anh và anh Phan Văn Q. Anh và chị C là vợ chồng; anh Q là chồng của chị M. Anh và chị C có đăng ký kết hôn theo quy định, hiện vẫn còn sống chung.

Vào ngày 20/12/2023 bà N có chuyển nhượng cho chị M một phần đất diện tích bao nhiêu, thuộc thửa, tờ bản đồ bao nhiêu anh không biết nhưng giá chuyển nhượng là 140.000.000 đồng. Mục đích bà N chuyển nhượng cho chị M là để lấy tiền cho vợ chồng anh trang trải nợ. Chị M giao cho anh và chị C số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 20/12/2023, anh và chị C có ký vào giấy nhận tiền, có bà N chứng kiến toàn bộ, số tiền còn lại là 40.000.000 đồng bà N với chị M thỏa thuận như thế nào anh không biết. Do đó, anh và chị C không có vay chị M số tiền này. Anh thừa nhận chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền” tại Giấy cho mượn tiền ngày 20/12/2023 là do anh và chị C ký và viết. Do cần tiền nên khi ký tên anh và chị C không có xem lại nội dung. Bà N có ký tên nhưng thực tế là bà N ký tên với tư cách là có chứng kiến việc giao nhận tiền giữa chị M với anh và C.

Vào ngày 14/11/2024 anh có nhận 100.000.000 đồng của chị M nhưng số tiền này là do bà N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N cho anh Q vay tiền để đưa lại cho anh, anh có cam kết hàng tháng anh sẽ gửi tiền lãi cho anh Q là 830.000 đồng để anh Q trả lãi cho ngân hàng. Anh trả lãi liên tục từ khi nhận tiền cho đến nay, khi anh trả lãi cho anh Q các bên không có làm giấy tờ gì. Anh thừa nhận chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền” ngày 14/11/2023 là do anh ký, viết. Khi ký tên nhận tiền anh không xem lại nội dung. Chị C không ký tên vào “Giấy nhận tiền” ngày 14/11/2023. Bà N có ký tên dưới mục “Người bảo lãnh” nhưng thực tế là bà N ký tên với tư cách là có chứng kiến việc giao nhận tiền giữa chị M với anh.

Anh thừa nhận có nhận 200.000.000 đồng của chị M nhưng số tiền này không phải là tiền của chị M. Số tiền này vợ chồng sử dụng cho việc trồng sắn và dưa hấu. Số tiền 100.000.000 đồng ngày 20/12/2023 là tiền bà N chuyển nhượng đất cho chị M, số tiền 100.000.000 đồng ngày 14/11/2024 là tiền vay của ngân hàng, số tiền 200.000.000 đồng không phải của chị M nên chị M không có quyền khởi kiện anh và chị C. Anh và chị C không đồng ý liên đới trả nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu của chị M. Anh đồng ý trả 100.000.000 đồng khi đến hạn đáo hạn của ngân hàng.

Bà N không có bảo lãnh trách nhiệm cho anh và chị C. Trong vụ án này anh không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với bà N, anh Q và chị M. Anh không yêu cầu Tòa án thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà N chuyển nhượng cho chị M. Anh đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định. Nếu sau này anh có tranh chấp với anh Q thì anh sẽ tranh chấp thành vụ án khác, việc này là do anh tự nguyện.

Anh đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị M đối với anh và chị C. Anh không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của anh T về quan hệ gia đình là đúng.

Năm 2023 bà có chuyển nhượng cho chị M phần đất có diện tích 1955m² nhưng không biết số thửa, tờ bản đồ bao nhiêu, phần đất này nằm phía sau nhà của chị M với số tiền là 140.000.000 đồng. Do là người thân trong gia đình nên các bên không có làm giấy tờ gì. Mục đích bà chuyển nhượng đất cho chị M là để cho tiền anh T và chị C trang trải nợ nần nên ngày 20/12/2023 chị M có giao cho anh T và chị C số tiền là 100.000.000 đồng, số còn lại đến nay chị M vẫn chưa giao cho bà. Bà thừa nhận có ký tên vào Giấy cho mượn tiền ngày 20/12/2023 nhưng mục đích ký tên là có chứng kiến việc giao nhận tiền giữa chị M với anh T và chị C chứ không có bảo lãnh cho anh T và chị C. Chị C có ký tên vào giấy nhận tiền ngày 20/12/2023; Bà đã giao đất cho chị M vào năm 2024, năm 2025 bà với chị M đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền theo quy định.

Do anh T và chị C cần vốn làm ăn nên bà có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên để anh Q vay vốn ngân hàng dùm bà nên sau khi vay được tiền thì chị M có đưa cho anh T 100.000.000 đồng, hàng tháng anh T có đưa tiền cho anh Q trả lãi cho ngân hàng. Bà thừa nhận có ký tên dưới mục người bảo lãnh nhưng thực tế là ký để chứng kiến việc giao nhận tiền giữa chị M với anh T. Chị C không có ký vào giấy nhận tiền ngày 14/11/2024.

Như vậy, số tiền 200.000.000 đồng nêu trên không phải của chị M nên chị M khởi kiện anh T và chị C là không đúng. Trong vụ án này bà không tranh chấp hay yêu cầu gì với anh Q và chị M. Bà không yêu cầu Tòa án thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà chuyển nhượng cho chị M. Bà đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định. Trong vụ án này anh không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị M và anh Q. Nếu sau này bà có tranh chấp với anh Q và chị M thì bà sẽ tranh chấp thành vụ án khác, việc này là do anh tự nguyện. Bà đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của chị M đối với anh T và chị M. Bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS; Áp dụng các Điều 357, Khoản 1 Điều 424, Khoản 1 Điều 427 Khoản 1 Điều 463, Khoản 2 Điều 468 BLDS; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các tòa án nhân dân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay T sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C cư trú tại ấp ấp TL, xã TH, tỉnh Vĩnh Long. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9-Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng:

- Chị Lê Thị C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị C đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị C.

- Xét yêu cầu của chị M về việc tự nguyện rút một yêu cầu khởi kiện đối với anh T và chị C với số tiền là 4.980.000 đồng. Xét thấy: việc rút yêu cầu khởi kiện này chị M là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nội dung vụ án:

- Chị M yêu cầu anh T và chị C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị M nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi là 12.450.000 đồng.

- Anh T thừa nhận chữ viết, chữ ký tại giấy giao nhận tiền ngày 20/12/2023 là do anh và chị C ký khi nhận tiền của chị M. Còn giấy mượn tiền ngày 14/11/2024 là do anh ký khi nhận tiền của chị M, chị C không có ký tên nên chị C không có liên quan đến khoản tiền này. Tuy nhiên, số tiền 200.000.000 đồng không phải tiền của chị M nên anh và chị C không đồng liên đới giao trả tiền theo yêu cầu của chị M.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của chị M, xét thấy:

- Chứng cứ nguyên đơn cung cấp T liệu, chứng cứ là bản gốc “Giấy nhận tiền” ngày 14/11/2024 và “Giấy cho mượn tiền” ngày 20/12/2023 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Anh T, bà N thừa nhận chữ viết, chữ ký tại 02 giấy vay tiền ngày 20/12/2023 và 14/11/2024 là do anh T và bà N ký tên còn chị C thì có ký tên vào giấy cho mượn tiền ngày 20/12/2023, không ký tên vào giấy nhận tiền ngày 14/11/2024. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình tố tụng chị C đã được Tòa án nhiều lần tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên chị C đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các T liệu, chứng cứ do chị M cung cấp và lời trình bày của các bên đương sự để giải quyết vụ án.

- Anh T và bà N thừa nhận anh T có nhận 200.000.000 đồng của chị M, số tiền này không phải của chị M, số tiền 100.000.000 đồng ngày 20/12/2023 là tiền mà bà N chuyển nhượng cho chị M, bà N cho anh T nên chị M giao cho anh T. Còn số tiền 100.000.000 đồng là tiền bà vay của ngân hàng dùng cho anh T và chị C. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại Tòa án bà N và anh T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày này của bà N và anh T không được chấp nhận.

- Anh T cho rằng số tiền 100.000.000 đồng ngày 14/11/2024, C C không có ký tên, không trực tiếp nhận số tiền này nhưng tại phiên tòa anh T cho rằng mục đích anh nhận số tiền này là để làm vốn để trồng sắn, dưa hấu, chị C biết rõ. Do đó, việc anh T cho rằng chị C không có liên quan đến số tiền này là không phù hợp.

[6] Từ những nhận định nêu trên có căn cứ xác định, hợp đồng vay T sản giữa chị M với anh T và chị C được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng anh T và chị C đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lễ đó yêu cầu khởi kiện của chị C là có căn cứ nên cần buộc anh T và chị C phải có nghĩa vụ trả cho chị M nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi là 12.450.000 đồng là phù hợp.

[7] Do chị M, anh T không tranh chấp hay yêu cầu với bà N nên không xem xét giải quyết.

[8] Do anh T và bà N không tranh chấp hay yêu cầu gì với chị M và anh Q nên không xem xét giải quyết. Nếu các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Do yêu cầu khởi kiện của chị M được chấp nhận nên anh T và chị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 217, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị Hồng M đối với anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C về việc yêu cầu anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi suất cho chị Lưu Thị Hồng M số tiền là 4.980.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Thị Hồng M. Buộc anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C có nghĩa vụ trả cho chị M số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và nợ lãi là 12.450.000 đồng. Tổng cộng là 212.450.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Do chị M không tranh chấp hay yêu cầu với bà N nên không xem xét giải quyết.

4. Do anh T và bà N không tranh chấp hay yêu cầu gì với chị M và anh Q nên không xem xét giải quyết. Nếu các bên có tranh chấp có quyền khởi kiện tranh chấp thành vụ án khác.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lưu Thị Hồng M được Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.436.000 đồng theo biên lai thu số 001236 ngày 28 tháng 5 năm 2025 của C Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

- Anh Phan Tấn T và chị Lê Thị C phải liên đới nộp là 10.622.500 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

